

ベトナム語の体の部位

片面印刷し、中央の点線で折って、グレーの線で切り取ってください

 đầu	 mặt
 bàn chân	 mắt
 cánh tay	 mũi
 miệng	 răng

顔 Bạn rửa mặt mỗi sáng. 毎朝、顔を洗います。 レッスン75・体の部分	頭 Làm ơn hãy bảo vệ đầu của bạn. 頭を守ってください。 レッスン75・体の部分
目 Bạn có đôi mắt rất đẹp. あなたは目がきれいです。 レッスン75・体の部分	足 Bạn có thể chạm vào bàn chân của mình không? 足を触ることができますか？ レッスン75・体の部分
鼻 Ai có cái mũi to hơn? どちらの方が鼻が大きいですか？ レッスン75・体の部分	腕 Hôm qua anh ấy bị gãy cánh tay. 彼は昨日腕を折りました。 レッスン75・体の部分
歯 Họ đánh răng hàng ngày. 彼らは毎日歯を磨きます。 レッスン75・体の部分	口 Cô ấy cho kẹo vào miệng. 彼女は口に飴を入れました。 レッスン75・体の部分

ベトナム語の体の部位

片面印刷し、中央の点線で折って、グレーの線で切り取ってください

 tay	 tai	耳 Con vật này có tai không? この動物は耳がありますか？ レッスン75・体の部分	手 Rửa tay rất quan trọng. 手を洗うことはとても大切です。 レッスン75・体の部分
 chân	 tóc	髪 Bạn thường chải tóc bao lâu một lần? どのくらいの頻度で髪をときますか？ レッスン75・体の部分	脚 Chân bạn có đau không? 脚が痛いですか？ レッスン75・体の部分
 cơ thể	 cười	微笑む Đứa trẻ cười với tôi. その子供は私に微笑んでいます。 レッスン76・上半身と顔	体 Người đàn ông đó có một cơ thể khỏe mạnh. その男の人は体が丈夫だ。 レッスン76・上半身と顔
 lưng	 cổ	首 Cô ấy chạm vào cổ mình. 彼女は自分の首に手を当てた。 レッスン76・上半身と顔	背中 Anh ấy chạm vào lưng tôi. 彼は私の背中に触れた。 レッスン76・上半身と顔

ベトナム語の体の部位

片面印刷し、中央の点線で折って、グレーの線で切り取ってください

 vai	 dạ dày	お腹 Tôi bị đau dạ dày. お腹が痛いです。 レッスン76・上半身と顔	肩 Bác sĩ đã chạm vào vai tôi. 医者是我的肩に触れた。 レッスン76・上半身と顔
 ngực	 môi	唇 Cậu bé chạm vào môi mình. その男の子は自分の唇に触れた。 レッスン76・上半身と顔	胸 Anh ấy cảm thấy đau ở ngực. 彼は胸に痛みを感じた。 レッスン76・上半身と顔
 lưỡi	 cổ họng	のど Cổ họng tôi bị khô quá. のどがとても渴いています。 レッスン76・上半身と顔	舌 Món súp nóng đã làm bỏng lưỡi tôi. 熱いスープで舌を火傷した。 レッスン76・上半身と顔
 ria	 râu	あごひげ Người đàn ông đó có bộ râu dài. その男性は長いあごひげを生やしています。 レッスン76・上半身と顔	口髭 Bố tôi có ria. 父は口髭を生やしています。 レッスン76・上半身と顔